

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NINH KIỀU
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 364/2024/DS-ST
Ngày 15-10-2024
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NINH KIỀU, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thu.

Ông Trần Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Lam Điền – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Tô Văn Tông - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 594/2023/TLST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 798/2024/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 345/2024/QĐST-DS ngày 30 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V

Địa chỉ: Số H đường L, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàng T; địa chỉ liên hệ: Tầng C, số C đường N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 06-11-2023). (có mặt).

Người kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ngân hàng TMCP V: **Công ty cổ phần M**

Địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà V, số I D, phường D, quận C, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Công ty: Ông Ngô Nhật L; địa chỉ liên hệ: Tầng D, số nhà A đường T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang là người đại diện theo ủy quyền của Công ty (văn bản ủy quyền ngày 10-9-2024). (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông **Nguyễn Anh K**, sinh năm 1984 (vắng mặt)

2. Bà **Đặng Thị Ánh T1**, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số A đường C, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 17-4-2023 và trong quá trình giải quyết đại diện ủy quyền của Ngân hàng TMCP V (viết tắt V1) – ông Nguyễn Hoàng T trình bày:*

Bà Đặng Thị Ánh T1 và ông Nguyễn Anh K có vay vốn tại V1 - C - PGD L các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng cho vay số LN2112164913012 vay ngày 23-12-2021 cụ thể: Ngày 23-12-2021, bà T1 và ông K đã ký hợp đồng vay số tiền nhận nợ 3.586.840.000 đồng, giải ngân tiền mặt theo đề nghị của khách hàng. Mục đích vay là hoàn vốn bất động sản. Thời hạn vay 300 tháng (từ ngày 23-12-2021 đến ngày 23-12-2046); lãi suất giải ngân: 8.39% năm; cố định trong 12 tháng đầu tiên; sau đó điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng mức lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 300 tháng được bên Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 3%/năm. Trả nợ gốc định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 15 hàng tháng. Số tiền gốc phải trả mỗi kỳ là 11.957.000 đồng và lãi phát sinh trên dư gốc mỗi tháng. Thời điểm vi phạm từ ngày 15-02-2023. Quá trình thực hiện hợp đồng thì khách hàng đã thanh toán tạm tính đến ngày 15-10-2024 nợ gốc 193.697.480 đồng, nợ lãi 328.966.023 đồng. Hình thức thanh toán là thu nợ từ tài khoản của khách hàng mở tại V1. Dư nợ tạm tính 10% theo Hợp đồng bán nợ số 02/2024/VPBank-Mars ngày 27-4-2024 thì bà T1 và ông K còn nợ Ngân hàng tạm tính đến ngày 15-10-2024 là 442.071.009 đồng (trong đó: nợ gốc 339.314.252 đồng, nợ lãi 102.756.757 đồng).

- Hợp đồng cho vay số LN2111224748594 vay ngày 17-12-2021 cụ thể: Ngày 17-12-2021, bà T1 và ông K đã ký hợp đồng vay số tiền nhận nợ 1.530.000.000 đồng, giải ngân vào tài khoản của khách hàng. Mục đích vay là bù đắp tiền mua bất động sản. Thời hạn vay 300 tháng (từ ngày 20-12-2021 đến ngày 20-12-2046); lãi suất giải ngân 8.39% năm; cố định trong 12 tháng đầu tiên; sau đó điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng mức lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 300 tháng được bên Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 3%/năm. Trả nợ gốc định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 10 hàng tháng. Số tiền gốc phải trả mỗi kỳ là

5.100.000 đồng và lãi phát sinh trên dư gốc mỗi tháng. Thời điểm vi phạm từ ngày 10-3-2023. Quá trình thực hiện hợp đồng thì khách hàng đã thanh toán tạm tính đến ngày 15-10-2024 nợ gốc 71.400.000 đồng, nợ lãi 158.449.529 đồng. Hình thức thanh toán là thu nợ từ tài khoản của khách hàng mở tại V1. Dư nợ tạm tính 10% theo Hợp đồng bán nợ số 02/2024/VPBank-Mars ngày 27-4-2024 thì bà T1 và ông K còn nợ Ngân hàng tạm tính đến ngày 15-10-2024 là 188.601.842 đồng (trong đó: nợ gốc 145.860.000 đồng, nợ lãi 42.741.842 đồng).

- Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ ký ngày 20-12-2021 cụ thể: Ngày 20-12-2021 bà T1 đã ký hợp đồng vay số tiền nhận nợ 240.000.000 đồng, giải ngân vào tài khoản của khách hàng. Mục đích vay là phục vụ nhu cầu đời sống. Thời hạn vay 36 tháng (từ ngày 20-12-2021 đến ngày 20-12-2024); lãi suất vay tối đa là 21%/năm; cố định 3 tháng đầu tiên, điều chỉnh lãi suất 3 tháng/lần. Mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng mức lãi suất tham chiếu áp dụng đối với khoản vay có thời hạn cho vay tương ứng với thời hạn cho vay được đề nghị nêu tại Phần II này cộng (+) biên độ điều chỉnh tối đa là 13%/năm. Trả nợ gốc và nợ lãi định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 25 hàng tháng. V1 sẽ tự động tính toán và chốt nợ lãi thấu chi của khách hàng phát sinh trong kỳ thanh toán lãi và gửi thông báo chi tiết số tiền thanh toán của từng kỳ thanh toán lãi đến số điện thoại của khách hàng đăng ký tại giấy đăng ký này. Thời điểm vi phạm từ ngày 15-3-2023. Quá trình thực hiện hợp đồng thì khách hàng đã thanh toán tạm tính đến ngày 15-10-2024 nợ gốc 76.684.946 đồng, nợ lãi 49.831.924 đồng. Hình thức thanh toán là thu nợ từ tài khoản của khách hàng mở tại V1. Dư nợ tạm tính 10% theo Hợp đồng bán nợ số 02/2024/VPBank-Mars ngày 27-4-2024 thì bà T1 và ông K còn nợ Ngân hàng tạm tính đến ngày 15-10-2024 là 24.873.755 đồng (trong đó: nợ gốc 16.231.505 đồng, nợ lãi 8.642.250 đồng).

- Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ1 ký ngày 24-01-2022 cụ thể: Ngày 24-01-2022 bà T1 đã ký hợp đồng vay số tiền nhận nợ 66.000.000 đồng, giải ngân vào tài khoản của khách hàng. Mục đích vay là mua đồ dùng gia đình. Thời hạn vay 24 tháng (từ ngày 24-01-2022 đến ngày 24-01-2024); lãi suất vay tối đa là 23%/năm; cố định 3 tháng đầu tiên, điều chỉnh lãi suất 3 tháng/lần. Mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng mức lãi suất tham chiếu áp dụng đối với khoản vay có thời hạn cho vay tương ứng với thời hạn cho vay được đề nghị nêu tại Phần II này cộng (+) biên độ điều chỉnh tối đa là 15%/năm. Trả nợ gốc và nợ lãi định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 25 hàng tháng. V1 sẽ tự động tính toán và chốt nợ lãi thấu chi của khách hàng phát sinh trong kỳ thanh toán lãi và gửi thông báo chi tiết số tiền thanh toán của từng kỳ thanh toán lãi đến số điện thoại của khách hàng đăng ký tại giấy đăng ký này. Thời điểm vi phạm từ ngày 15-3-2023. Quá trình thực hiện hợp đồng thì khách hàng đã thanh toán tạm tính đến ngày 15-10-2024 nợ gốc 32.221.767 đồng, nợ lãi 12.437.315 đồng. Hình thức thanh toán là thu nợ từ tài khoản của khách hàng mở tại V1. Dư nợ tạm tính 10% theo Hợp đồng bán nợ số 02/2024/VPBank- Mars ngày 27-4-2024 thì bà T1 và ông K còn

nợ Ngân hàng tạm tính đến ngày 15-10-2024 là 5.246.216 đồng (trong đó: nợ gốc 3.377.823 đồng, nợ lãi 1.868.392 đồng).

- Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử: Ngày 30-9-2022, bà T1 đã ký kết đề nghị mở thẻ tín dụng hạn mức 150.000.000 đồng, lãi suất áp dụng: 35.88% năm. Hình thức thanh toán là trả nợ gốc và lãi theo kỳ thanh toán với số tiền tương ứng đã sử dụng hàng tháng. Thời điểm vi phạm là từ 12-3-2023. Căn cứ Hợp đồng bán nợ số 02/2024/VPBank-Mars ngày 27-4-2024 đã bán 100% cho Công ty cổ phần M.

Tài sản bảo đảm cho các khoản vay nêu trên của bà Đặng Thị Ánh T1 và ông Nguyễn Anh K là:

- Tài sản 01: Quyền sử dụng đất của bên thế chấp đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở (viết tắt Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở) và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 570466, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 02891 do UBND quận B, thành phố Cần Thơ cấp ngày 21-4-2011 cập nhật thay đổi chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 10-11-2021 đứng tên Nguyễn Anh K. Địa chỉ thửa đất: KV Bình Phó A, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ.

- Tài sản 02: Quyền sử dụng đất của bên thế chấp đối với thửa đất theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 734021, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS21051 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp ngày 18-11-2021 đứng tên Nguyễn Anh K. Địa chỉ thửa đất: KV Bình Phó A, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ.

- Tài sản 03: Quyền sử dụng đất của bên thế chấp đối với thửa đất theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 734020, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS21050 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp ngày 18-11-2021 đứng tên Nguyễn Anh K. Địa chỉ thửa đất: KV Bình Phó A, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ.

- Tài sản 04: Quyền sử dụng đất của bên thế chấp đối với thửa đất theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 059826, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 02368 do UBND huyện T, thành phố Cần Thơ cấp ngày 11-9-2014 cập nhật thay đổi chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 07-12-2021 đứng tên Đặng Thị Ánh T1. Địa chỉ thửa đất: ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

V1 yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà T1 và ông K phải thanh toán cho V1 ngay một lần số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 15-10-2024 là 660.792.821 đồng (trong đó: nợ gốc 504.783.581 đồng, nợ lãi 156.009.241 đồng). Ngoài ra, kể từ ngày 16-10-2024 trở đi bà T1 và ông K còn phải tiếp tục chịu lãi, lãi quá hạn phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho V1. Trường hợp bà T1 và ông K không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán khoản nợ gốc và lãi phát sinh thì V1 có quyền yêu cầu Cơ quan thi

hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp của bà T1 và ông K để thu hồi toàn bộ nợ vay theo Hợp đồng thế chấp đã ký kết.

** Tại Bản tự khai ngày 30-9-2024 và trong quá trình giải quyết đại diện ủy quyền của Công ty cổ phần M (viết tắt Công ty M) – ông Ngô Nhật L trình bày:*

Theo các Hợp đồng cho vay ký giữa V1 với bà Đặng Thị Ánh T1 và ông Nguyễn Anh K, bà T1 và ông K đã có quan hệ tín dụng với V1, cụ thể theo các hợp đồng như dưới đây:

- Hợp đồng cho vay số LN2112164913012 vay ngày 23-12-2021: số tiền cho vay 3.586.840.000 đồng, giải ngân tiền mặt theo đề nghị của khách hàng. Mục đích vay là hoàn vốn bất động sản. Thời hạn vay 300 tháng (từ ngày 23-12-2021 đến ngày 23-12-2046); lãi suất giải ngân 8.39% năm.

- Hợp đồng cho vay số LN2111224748594 vay ngày 17-12-2021: số tiền cho vay 1.530.000.000 đồng, giải ngân vào tài khoản của khách hàng. Mục đích vay là bù đắp tiền mua bất động sản. Thời hạn vay 300 tháng (từ ngày 20-12-2021 đến ngày 20-12-2046); lãi suất giải ngân 8,39% năm.

- Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ ký ngày 20-12-2021: số tiền cho vay 240.000.000 đồng, giải ngân vào tài khoản của khách hàng. Mục đích vay là phục vụ nhu cầu đời sống. Thời hạn vay 36 tháng (từ ngày 20-12-2021 đến ngày 20-12-2024); lãi suất vay tối đa là 21%/năm.

- Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ1 ký ngày 24-01-2022: số tiền cho vay 66.000.000 đồng, giải ngân vào tài khoản của khách hàng. Mục đích vay là mua đồ dùng gia đình. Thời hạn vay 24 tháng (từ ngày 24-01-2022 đến ngày 24-01-2024); lãi suất vay tối đa là 23%/năm.

- Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 30-9-2022: số tiền cho vay 150.000.000 đồng, lãi suất áp dụng 35.88% năm.

Để đảm bảo cho các khoản vay trên, ông K và bà T1 đã thế chấp các tài sản là:

- Tài sản 01: Quyền sử dụng đất của bên thế chấp đối với thửa đất theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 570466, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 02891 do UBND quận B, thành phố Cần Thơ cấp ngày 21-4-2011 cập nhật thay đổi chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 10-11-2021 đứng tên Nguyễn Anh K. Địa chỉ thửa đất: KV Bình Phó A, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ.

- Tài sản 02: Quyền sử dụng đất của bên thế chấp đối với thửa đất theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 734021, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS21051 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp ngày 18-11-2021 đứng tên Nguyễn Anh K. Địa chỉ thửa đất: KV Bình Phó A, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ.

-Tài sản 03: Quyền sử dụng đất của bên thế chấp đối với thửa đất theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 734020, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS21050 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp ngày 18-11-2021 đứng tên Nguyễn Anh K. Địa chỉ thửa đất: KV Bình Phó A, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ.

-Tài sản 04: Quyền sử dụng đất của bên thế chấp đối với thửa đất theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 059826, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 02368 do UBND huyện T, thành phố Cần Thơ cấp ngày 11-9-2014 cập nhật thay đổi chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 07-12-2021 đứng tên Đặng Thị Ánh T1. Địa chỉ thửa đất: ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông K và bà T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 15-02-2023 nên toàn bộ các khoản nợ đã chuyển sang quá hạn và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn.

Ngày 27-4-2024, V1 đồng ý bán và Công ty M đồng ý mua một phần khoản nợ phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng/Hợp đồng cho vay ký giữa V1 với ông K và bà T1, cụ thể như sau:

-Một phần (90%) khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng cho vay số: LN2112164913012 vay ngày 23-12-2021; Hợp đồng cho vay số: LN2111224748594 vay ngày 17-12-2021; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ ký ngày 20-12-2021; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ1 ký ngày 24-01-2022.

-Toàn bộ (100%) khoản nợ phát sinh theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện từ ngày 30-9-2022.

Tạm tính đến ngày 15-10-2024, ông K và bà T1 còn nợ Công ty M tổng số tiền, cụ thể như sau: nợ gốc 4.693.052.226 đồng, nợ lãi và lãi chậm trả 1.637.165.995 đồng, tổng cộng 6.330.218.221 đồng.

Quá trình xử lý khoản vay, Công ty M đã nhiều lần đôn đốc, yêu cầu ông K và bà T1 thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản vay cho Công ty M tuy nhiên ông K và bà T1 không thực hiện.

Vì các lẽ trên, Công ty M khởi kiện ông K và bà T1 ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền. Công ty M kính đề nghị Quý Tòa giải quyết các nội dung sau: Buộc ông K và bà T1 phải thanh toán cho Công ty M tổng số tiền tạm tính đến ngày 15-10-2024 là 6.330.218.221 đồng (trong đó: nợ gốc 4.693.052.226 đồng, nợ lãi và lãi chậm trả 1.637.165.995 đồng). Đề nghị Tòa án tiếp tục cho tính lãi theo đúng thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ (nếu có) và văn bản tín dụng của khoản vay cho đến ngày ông K và bà T1 thực tế thanh toán hết nợ cho Công ty M. Lãi phát sinh phải trả cho Công ty M tương ứng với tỷ lệ sở hữu của mỗi bên đối với từng khoản nợ. Kể từ ngày Bản án/Quyết định có hiệu lực pháp luật mà ông K và bà T1 không trả nợ đầy đủ cho Công ty M thì Công

ty M có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi khoản nợ cho Công ty M.

Tại phiên tòa,

** Đại diện ủy quyền của V1 – ông Nguyễn Hoàng T trình bày:*

V1 yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc và lãi tính đến ngày 15-10-2024 tổng cộng 660.792.821 đồng (trong đó: tiền gốc 504.783.581 đồng, lãi trong hạn 104.006.161 đồng và lãi quá hạn 52.003.080 đồng) và lãi phát sinh theo quy định trong hợp đồng cho vay cho đến khi bị đơn thanh toán hết nợ. Nếu bị đơn không hoàn trả đầy đủ nợ gốc và lãi phát sinh thì V1 yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Đối với khoản vay 1.000.000.000 đồng theo hợp đồng cho vay ngày 18-01-2022, trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết thì phía bị đơn đã rút tài sản thế chấp bán trả xong khoản vay này nên V1 rút một phần yêu cầu đối với khoản vay theo hợp đồng cho vay ngày 18-01-2022 và phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp ngày 18-01-2022.

** Đại diện ủy quyền của Công ty M – ông Ngô Nhật L trình bày:*

Công ty M yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc và lãi tính đến ngày 15-10-2024 tổng cộng 6.330.218.221 đồng (trong đó: tiền gốc 4.693.052.226 đồng, lãi trong hạn 1.091.443.996 đồng và lãi quá hạn 545.721.999 đồng) và lãi phát sinh theo quy định trong hợp đồng cho vay cho đến khi bị đơn thanh toán hết nợ. Nếu bị đơn không hoàn trả đầy đủ nợ gốc và lãi phát sinh thì Công ty M yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

** Bị đơn vắng mặt không lý do.*

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ninh Kiều phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (viết tắt BLTTDS năm 2015). Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của BLTTDS năm 2015. Tuy nhiên bị đơn ông K, bà T1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, do đó căn cứ vào Điều 227, Điều 228 BLTTDS năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về giải quyết vụ án:

+ Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn V1 và Công ty M. Buộc bị đơn ông Nguyễn Anh K và bà Đặng Thị Ánh T1 phải có trách nhiệm trả cho V1 số tiền tạm tính đến ngày 15-10-2024 là 660.792.821 đồng (trong đó: nợ gốc 504.783.581 đồng, nợ lãi trong hạn 104.006.161 đồng, nợ lãi quá hạn 52.003.080 đồng); Công ty M số tiền tạm tính đến ngày 15-10-2024 là 6.330.218.221 đồng (trong đó: nợ gốc 4.693.052.226 đồng, nợ lãi trong hạn 1.091.443.996 đồng, nợ lãi quá hạn 545.721.999 đồng) và bị đơn tiếp tục phải chịu lãi quá hạn phát sinh theo hợp đồng tính từ ngày 16-10-2024 cho đến

khi trả xong nợ cho V1 và Công ty M. Trường hợp bị đơn không trả được số nợ trên thì V1 và Công ty M có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp thu hồi nợ theo quy định.

+ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn V1 về việc yêu cầu bị đơn trả tiền theo hợp đồng cho vay ngày 18-01-2022 và phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp ngày 18-01-2022.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Nguyễn Anh K và bà Đặng Thị Ánh T1 đã được Tòa án thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng nhưng ông K, bà T1 vẫn vắng mặt. Tòa án áp dụng Điều 227, Điều 228 BLTTDS năm 2015 để xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định của pháp luật.

Trong quá trình Tòa án giải quyết thì đến ngày 27-4-2024 nguyên đơn V1 đã ký Hợp đồng mua bán nợ với Công ty M, theo Hợp đồng mua bán nợ số 02/2024/VPB-MARS ngày 27-4-2024 ký kết giữa các bên thể hiện nguyên đơn bán cho Công ty M một phần khoản nợ (bao gồm cả gốc, lãi, lãi phạt và phí chưa thanh toán) và các quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến khoản nợ (bao gồm tài sản bảo đảm, biện pháp bảo lãnh (nếu có)). Tòa án căn cứ vào Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết tranh chấp về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu tại Tòa án nhân dân và Hợp đồng mua bán nợ số 02/2024/VPB-MARS ngày 27-4-2024 để xác định Công ty M là người kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ tố tụng của V1.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền thụ lý vụ án: Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 17-4-2023 và Hợp đồng cho vay ngày 23-12-2021, ngày 17-12-2021; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay ngày 20-12-2021; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay ngày 24-01-2022; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng hạn mức ngày 30-9-2022 cho thấy giữa nguyên đơn với bị đơn có giao dịch vay mượn, do phía bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ trả vốn, lãi cho nguyên đơn nên nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền theo hợp đồng, do đó xác định đây là loại kiện “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS năm 2015. Mặc dù Công an phường C, quận N, thành phố Cần Thơ xác nhận bị đơn đã bán nhà năm 2018, hiện không còn đăng ký thường trú tại 1 C, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ nhưng nguyên đơn đã ghi đúng địa chỉ của bị đơn trong đơn khởi kiện theo địa chỉ tại Hợp đồng cho vay, Giấy đề nghị giải ngân, sổ hộ khẩu..., bị đơn thay đổi nơi cư trú mà không thông báo cho nguyên đơn biết địa chỉ nơi cư trú mới cũng được coi là cố tình giấu địa chỉ theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ - HĐTP ngày 05-5-2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Hội

đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở xác định địa chỉ của bị đơn tại quận N, thành phố Cần Thơ. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn V1 và Công ty M:*

[3.1] *Đối với yêu cầu trả tiền nợ gốc:*

- Căn cứ vào Hợp đồng cho vay số LN2112164913012 ngày 23-12-2021; Hợp đồng cho vay số LN211224748594 ngày 17-12-2021; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ ngày 20-12-2021; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ ngày 24-01-2022; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ ngày 30-9-2022 cho thấy giữa nguyên đơn và bị đơn có giao dịch vay mượn tiền, bị đơn đã vay tiền của nguyên đơn theo các hợp đồng:

+ Hợp đồng cho vay số LN2112164913012 ngày 23-12-2021, bị đơn vay của nguyên đơn số tiền 3.586.840.000 đồng, bị đơn đã thanh toán được số tiền gốc 193.697.480 đồng và tiền lãi 328.966.023 đồng, dư nợ hiện tại tính đến ngày 15-10-2024 là 3.393.142.520 đồng.

+ Hợp đồng cho vay số LN211224748594 ngày 17-12-2021, bị đơn vay của nguyên đơn số tiền 1.530.000.000 đồng, bị đơn đã thanh toán được số tiền gốc 71.400.000 đồng và tiền lãi 158.449.529 đồng, dư nợ hiện tại tính đến ngày 15-10-2024 là 1.458.600.000 đồng.

+ Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ ngày 20-12-2021, bị đơn vay của nguyên đơn số tiền 240.000.000 đồng, bị đơn đã thanh toán được số tiền gốc 76.684.946 đồng và tiền lãi 49.831.924 đồng, dư nợ hiện tại tính đến ngày 15-10-2024 là 162.315.054 đồng.

+ Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ ngày 24-01-2022, bị đơn vay của nguyên đơn số tiền 66.000.000 đồng, bị đơn đã thanh toán được số tiền gốc 32.221.767 đồng và tiền lãi 12.437.315 đồng, dư nợ hiện tại tính đến ngày 15-10-2024 là 33.778.233 đồng.

+ Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ ngày 30-9-2022, bị đơn vay của nguyên đơn số tiền 150.000.000 đồng, dư nợ hiện tại tính đến ngày 15-10-2024 là 150.000.000 đồng.

- Đối với khoản vay 1.000.000.000 đồng theo hợp đồng cho vay ngày 18-01-2022: Tại phiên tòa, đại diện V1 xác định trong quá trình Tòa án giải quyết thì phía bị đơn đã rút tài sản thế chấp bán trả xong khoản vay này nên V1 rút một phần yêu cầu đối với khoản vay theo hợp đồng cho vay ngày 18-01-2022 và phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp ngày 18-01-2022. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của V1 là hoàn toàn tự nguyện, không vượt quá yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với hợp đồng cho vay ngày 18-01-2022 và hợp đồng thế chấp ngày 18-01-2022 theo quy định tại khoản 2 Điều 244 BLTTDS năm 2015.

- Đối với bị đơn, trong quá trình giải quyết vụ kiện Tòa án cũng đã tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho bị đơn nhưng bị đơn không đến tòa theo giấy triệu tập để thể hiện ý kiến của mình, không cung cấp các chứng cứ có liên quan để bảo vệ quyền lợi cho mình nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết.

Do bị đơn không trả tiền gốc và lãi theo đúng Hợp đồng cho vay số LN2112164913012 ngày 23-12-2021; Hợp đồng cho vay số LN2111224748594 ngày 17-12-2021; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ ngày 20-12-2021; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ ngày 24-01-2022; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ ngày 30-9-2022 nên bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, do đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ gốc là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do V1 đã bán 90% khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng cho vay số LN2112164913012 ngày 23-12-2021; Hợp đồng cho vay số LN2111224748594 ngày 17-12-2021; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ ngày 20-12-2021; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ ngày 24-01-2022 và 100% khoản nợ phát sinh theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ ngày 30-9-2022 cho Công ty M nên bị đơn còn nợ tiền gốc của V1 và Công ty M theo các hợp đồng cụ thể như sau:

+ Hợp đồng cho vay số LN2112164913012 ngày 23-12-2021: Bị đơn còn nợ V1 số tiền 339.314.252 đồng và nợ của Công ty M số tiền 3.053.828.268 đồng.

+ Hợp đồng cho vay số LN2111224748594 ngày 17-12-202: Bị đơn còn nợ của V1 số tiền 145.860.000 đồng và nợ của Công ty M số tiền 1.312.740.000 đồng.

+ Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ ngày 20-12-2021: Bị đơn còn nợ của V1 số tiền 16.231.505 đồng và nợ của Công ty M số tiền 146.083.549 đồng.

+ Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ ngày 24-01-2022: Bị đơn còn nợ của V1 số tiền 3.377.823 đồng và nợ của Công ty M số tiền 30.400.410 đồng.

+ Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ ngày 30-9-2022: Bị đơn còn nợ của Công ty M số tiền 150.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền gốc bị đơn còn nợ của V1 là 504.783.581 đồng và Công ty M là 4.693.052.226 đồng. V1 và Công ty M yêu cầu bị đơn trả số tiền trên là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Đối với yêu cầu trả tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn:

Hợp đồng cho vay số LN2112164913012 ngày 23-12-2021; Hợp đồng cho vay số LN2111224748594 ngày 17-12-2021; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ ngày 20-12-2021; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ ngày 24-01-2022; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín

dụng thẻ ngày 30-9-2022 giữa nguyên đơn và bị đơn đã tự thỏa thuận việc vay vốn, thỏa thuận các điều khoản về tính lãi, trong đó có lãi trong hạn và lãi quá hạn một cách tự nguyện, việc thỏa thuận được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng, hợp đồng tín dụng trên đã được thực hiện và có hiệu lực thi hành. Theo khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định: “*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*”, bị đơn không thanh toán số tiền gốc và đóng tiền lãi đầy đủ cho nguyên đơn theo đúng hợp đồng là vi phạm nghĩa vụ thanh toán làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Căn cứ vào Bảng tính lãi quá hạn đến ngày 15-10-2024, V1 yêu cầu bị đơn trả tổng cộng tiền lãi trong hạn 104.006.161 đồng; lãi quá hạn 52.003.080 đồng và Công ty M yêu cầu bị đơn trả tổng cộng tiền lãi trong hạn 1.091.443.996 đồng; lãi quá hạn 545.721.999 đồng là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Đối với yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ:

Để đảm bảo cho khoản vay, bị đơn đã ký hợp đồng thế chấp số LN2112164913012/BTY ngày 23-12-2021, số công chứng 769, quyền số 01/2021/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C1, đăng ký thế chấp ngày 23-12-2021 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận B, thành phố Cần Thơ và hợp đồng thế chấp số LN2111224748594 ngày 17-12-2021, số công chứng 2715, quyền số 01/2021TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C1, đăng ký thế chấp ngày 17-12-2021 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, thành phố Cần Thơ.

Xét thấy, hợp đồng thế chấp số LN2112164913012/BTY ngày 23-12-2021 và hợp đồng thế chấp số LN2111224748594 ngày 17-12-2021 được các bên ký kết và công chứng tại Văn phòng C1 và đăng ký đảm bảo theo quy định nên phát sinh hiệu lực. Do đó, nguyên đơn yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 299, Điều 323 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ những phân tích trên cần buộc bị đơn phải trả cho V1 số tiền gốc và lãi tổng cộng 660.792.821 đồng và bị đơn phải trả cho Công ty M số tiền gốc và lãi tổng cộng 6.330.218.221 đồng .

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[5] *Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:* 8.000.000 đồng, bị đơn phải chịu. Nguyên đơn đã nộp xong nên bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn số tiền 8.000.000 đồng.

[6] *Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng:* 7.600.000 đồng, V1 và Công ty M phải chịu, Công ty M tự nguyện chịu 7.600.000 đồng và đã nộp xong.

[7] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 5, Điều 6, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 180, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 BLTTDS năm 2015;

- Điều 299, Điều 317 và Điều 323 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 91 và Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết tranh chấp về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu tại Tòa án nhân dân;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP V, Công ty cổ phần M đối với bị đơn ông Nguyễn Anh K, bà Đặng Thị Ánh T1.

Buộc ông Nguyễn Anh K, bà Đặng Thị Ánh T1 phải trả cho Ngân hàng TMCP V số nợ gốc, lãi tính đến ngày 15-10-2024 là 660.792.821 đồng (trong đó: nợ gốc 504.783.581 đồng, nợ lãi trong hạn 104.006.161 đồng, nợ lãi quá hạn 52.003.080 đồng).

Buộc ông Nguyễn Anh K, bà Đặng Thị Ánh T1 phải trả cho Công ty cổ phần M số nợ gốc, lãi tính đến ngày 15-10-2024 là 6.330.218.221 đồng (trong đó: nợ gốc 4.693.052.226 đồng, nợ lãi trong hạn 1.091.443.996 đồng, nợ lãi quá hạn 545.721.999 đồng).

Trường hợp ông Nguyễn Anh K, bà Đặng Thị Ánh T1 không trả được số nợ trên hoặc trả nợ không đủ cho Ngân hàng TMCP V, Công ty cổ phần M thì Ngân hàng TMCP V và Công ty cổ phần M có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là:

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 712, tờ bản đồ số 04, diện tích 1000,0 m² (đất ở đô thị + đất trồng cây lâu năm) tọa lạc tại KV Bình Phó A, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 570466, số vào sổ cấp GCN: CH02891 do UBND quận B, thành phố Cần Thơ cấp ngày 21-4-2011 cho bà Đặng Thị H được Chi nhánh

Văn phòng đăng ký đất đai quận B, thành phố Cần Thơ chỉnh lý biến động sang ông Nguyễn Anh K vào ngày 10-11-2021 theo hợp đồng thế chấp số LN2112164913012/BTY ngày 23-12-2021.

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1417, tờ bản đồ số 4, diện tích 388,4 m² (đất trồng cây lâu năm) tọa lạc tại KV Bình Phó A, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 734021, số vào sổ cấp GCN: CS21051 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp ngày 18-11-2021 cho ông Nguyễn Anh K theo hợp đồng thế chấp số LN2112164913012/BTY ngày 23-12-2021.

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 4, diện tích 100 m² (đất ở tại đô thị) tọa lạc tại KV Bình Phó A, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 734020, số vào sổ cấp GCN: CS21050 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp ngày 18-11-2021 cho ông Nguyễn Anh K theo hợp đồng thế chấp số LN2112164913012/BTY ngày 23-12-2021.

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 986, tờ bản đồ số 8, diện tích 291,3 m² (đất ở tại nông thôn + đất trồng cây lâu năm) tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ theo Giấy CN QSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 059826, số vào sổ cấp GCN: CH02368 do UBND huyện T, thành phố Cần Thơ cấp ngày 11-9-2014 cho bà Nguyễn Thị Kim B được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, thành phố Cần Thơ chỉnh lý biến động sang bà Đặng Thị Ánh T1 vào ngày 07-12-2021 theo hợp đồng thế chấp số LN211122474859 ngày 17-12-2021.

Kể từ ngày 16-10-2024 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay, Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V buộc bị đơn trả tiền theo hợp đồng cho vay ngày 18-01-2022 và phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp ngày 18-01-2022.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bị đơn ông Nguyễn Anh K, bà Đặng Thị Ánh T1 có trách nhiệm trả lại cho Công ty cổ phần M số tiền 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng).

4. Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: 7.600.000 đồng (Bảy triệu sáu trăm nghìn đồng), Công ty cổ phần M tự nguyện chịu và đã nộp xong.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông Nguyễn Anh K, bà Đặng Thị Ánh T1 phải chịu án phí đối với yêu cầu của Ngân hàng TMCP V là 30.431.713 đồng (Ba mươi triệu bốn trăm ba mươi một nghìn bảy trăm mười ba đồng).

- Bị đơn ông Nguyễn Anh K, bà Đặng Thị Ánh T1 phải chịu án phí đối với yêu cầu của Công ty M là 114.330.218 đồng (Một trăm mười bốn triệu ba trăm ba mươi nghìn hai trăm mười tám đồng).

Tổng cộng án phí bị đơn ông Nguyễn Anh K, bà Đặng Thị Ánh T1 phải chịu là 144.761.931 đồng (Một trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm sáu mươi một nghìn chín trăm ba mươi một đồng).

- Công ty cổ phần M được nhận lại 57.277.500 đồng (Năm mươi bảy triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001450 ngày 03-8-2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

6. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND Q. Ninh Kiều;
- Chi cục THADS Q. Ninh Kiều;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Phụng